

DIỆN TÍCH CÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN KHÁNH VINH
(Kèm theo Quyết định số 1650 /QĐ-UBND ngày 16 /6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hoà)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Khánh Vĩnh	Xã Cầu Bà	Xã Liên Sang	Xã Giang Ly	Xã Khánh Thượng	Xã Sơn Thái	Xã Khánh Phú	Xã Sông Cầu	Xã Khánh Nam	Xã Khánh Trung	Xã Khánh Thành	Xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Đông	Xã Khánh Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.786,00	158,18	71,32	99,91	119,51	636,35	61,28	355,41	427,68	149,53	780,56	137,72	433,22	85,08	270,25
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	25,95		0,36	0,21	0,72	0,44	0,34	2,97		1,41	0,76		10,24	2,09	6,41
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	574,96	29,61	11,23	10,56	45,35	58,17	15,39	46,75	102,11	81,79	37,71	7,09	73,92	20,46	34,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.246,14	59,59	30,19	47,37	48,97	105,99	28,58	65,65	190,43	52,43	266,18	51,86	183,88	45,35	69,67
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	120,90							120,90							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	225,74			6,95	5,73	42,74	6,01	7,92			104,42	7,50	3,33		41,14
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.565,51	68,05	29,38	34,82	18,73	429,01	10,92	110,63	133,45	13,51	370,90	71,25	141,70	16,81	116,35
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	11,55							4,95	6,60						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,57	0,93	0,07		0,01		0,04	0,59	1,55	0,24	0,59	0,02	1,82	0,37	0,34
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN															
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	20,23		0,09						0,14	0,15			18,33		1,52
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		570,73	39,07	12,57	7,57	9,03	13,65	17,64	68,95	18,36	103,61	62,66	14,39	65,87	62,47	74,89
	Trong đó:																
2.1	Chuyển đất trồng lúa chuyển sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	31,57		2,22		0,03		2,83	0,64			6,10	0,90	11,66	3,55	3,64
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP															
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP															
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	539,16	39,07	10,35	7,57	9,00	13,65	14,81	68,31	18,36	103,61	56,56	13,49	54,21	58,92	71,25
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	123,58												91,11		32,47
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		12,80		0,13	1,15	0,30	0,02	0,75	1,39	0,46	1,61	0,27	0,03	2,17	1,06	3,46
	Trong đó:																
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật đất đai	MHT/PNC															
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	12,69		0,02	1,15	0,30	0,02	0,75	1,39	0,46	1,61	0,27	0,03	2,17	1,06	3,46
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK															
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK															
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,11		0,11												

Ghi chú:
NNP là mã đất bỏ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
PNN là mã loại đất theo quy hoạch;
MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.